BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 132 /GPMT-BNNMT	*Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT- BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét Văn bản số 204/CV-ĐTLA ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Công ty Cổ phần giấy Đồng Tiến - Long An về việc hoàn thiện hồ sơ và đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án "Nhà máy giấy Đồng Tiến Long An công suất 103.000 tấn/năm" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần giấy Đồng Tiến - Long An, địa chỉ tại lô A216 - A217 - A218, Khu công nghiệp Thái Hòa, xã Đức Lập, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án "Nhà máy giấy Đồng Tiến Long An công suất 103.000 tấn/năm" tại lô A216 - A217 - A218, Khu công nghiệp Thái Hòa, xã Đức Lập, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Nhà máy giấy Đồng Tiến Long An công suất 103.000 tấn/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô A216 - A217 - A218, Khu công nghiệp Thái Hòa, xã Đức Lập, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 2126826866 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh, chứng nhận lần đầu ngày 04 tháng 10 năm 2022, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 03 ngày 27 tháng 03 năm 2026. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 1100839538 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An (nay là Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh) cấp, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 04 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 14 tháng 02 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 1100839538.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giấy từ nguyên liệu tái chế; sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích: 15.859,5 m^2.

- Nhóm dự án: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất:

+ Công suất thiết kế: 103.000 tấn sản phẩm/năm. Trong đó:

Giai đoạn 1: 68.000 tấn sản phẩm/năm (đã hoàn thiện).

Giai đoạn tiếp theo: Hoạt động 100% công suất thiết kế của dây chuyền hiện hữu tương ứng 103.000 tấn sản phẩm/năm (tiếp tục triển khai).

+ Quy trình công nghệ sản xuất: Nguyên liệu (phế liệu giấy) → Băng tải → Hệ thống thủy lực → Lọc cát nồng độ cao → Sàng thô → Sàng phân tách sợi → Xơ sợi ngắn, mịn (1) và xơ sợi dài (2) (trong đó: (1) Xơ sợi ngắn, mịn → Lọc cát tinh → Cô đặc → Tháp trữ bột SF; (2) Xơ sợi dài → Lọc cát tinh → Sàng áp lực → Cô đặc → Phân tán nhiệt → Nghiền đĩa → Tháp trữ bột LF) → Bể phối trộn trước xeo → Bể máy trước xeo → Xeo giấy → Ép giấy → Sấy trước → Gia keo → Sấy sau → Ép quang → Kiểm tra (QCS) → Lô cuộn → Máy cắt cuộn → Bao gói, dán nhãn, cân trọng lượng → Sản phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Được phép nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần giấy Đồng Tiến - Long An:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần giấy Đồng Tiến - Long An có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải

sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày..*03*..tháng *5*....năm 2033).

Giấy phép môi trường số 283/GPMT-BTNMT cấp ngày 04 tháng 11 năm 2022 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Tây Ninh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh;
- Ban Quản lý KKT tỉnh Tây Ninh;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Công ty Cổ phần giấy Đồng Tiến - Long An;
- Lưu: VT, MT, HHa.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Công Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy sau khi được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn tiếp nhận được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thái Hòa để tiếp tục xử lý (căn cứ các văn bản đã ký kết với Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Việt Sơn - chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Thái Hòa và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, bao gồm: Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 25/HĐ-VS/18 ngày 01 tháng 10 năm 2018; Văn bản số 20/CV/VS-2020 ngày 20 tháng 03 năm 2020 của Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Việt Sơn về việc đồng ý tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh từ dự án Nhà máy giấy Đồng Tiến Long An công suất 68.000 tấn/năm với nhu cầu xả nước thải của Dự án trong khoảng từ 150 m^3/ngày đến 225 m^3/ngày; Văn bản số 41/CV-VS/2025 ngày 26 tháng 05 năm 2025 của Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Việt Sơn đồng ý tiếp nhận lưu lượng xả nước thải tối đa từ Dự án là 225 m^3/ngày; Biên bản xác nhận đấu nối số 0801/2025/BBXN ngày 08 tháng 01 năm 2025).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà ăn (nguồn số 01) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 1.500 m^3/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh nhà văn phòng, khu vệ sinh dành cho khách, khu vệ sinh công nhân (nguồn số 02, 03 và 04) được đưa qua các bể tự hoại (tổng dung tích 15,2 m^3) trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 1.500 m^3/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải công nghiệp phát sinh từ các công đoạn sản xuất giấy (nguồn số 05) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 1.500 m^3/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải công nghiệp phát sinh từ khu vực lò hơi (bao gồm: nước xả đáy lò hơi; nước thải rửa ngược bộ làm mềm nước cấp cho lò hơi; nước thải rỉ từ khu vực chứa rác trước khi sơ chế) (nguồn số 06) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 1.500 m^3/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải công nghiệp phát sinh từ khu lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường (nguồn số 07) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 1.500 m^3/ngày (24 giờ) để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Song chắn rác thô → Hố gom (hầm bơm) → Sàng nghiêng tách bột → Bể điều hòa → Bể tuyển nổi (DAF) → Bể trung gian 01 → Bể

kỵ khí IC → Bể hiếu khí aerotank → Bể lắng sinh học → Bể trung gian 02 → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể chứa nước sau xử lý → Đấu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thái Hòa.

- Công suất thiết kế: 1.500 m^3/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: Polymer anion, polymer cation, PAC, NaOH, urê, DAP, mật rỉ đường (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Thái Hòa và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Không có.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, hướng dẫn kỹ thuật hiện hành; bố trí cán bộ, nhân viên có chuyên môn thực hiện công tác quản lý, giám sát và vận hành hàng ngày; thiết lập quy trình bảo trì, bảo dưỡng định kỳ toàn bộ hệ thống thiết bị; trang bị sẵn các thiết bị dự phòng nhằm đảm bảo khả năng thay thế, sửa chữa kịp thời khi xảy ra hư hỏng.

- Lập sổ nhật ký vận hành để ghi chép lại nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải từng ca sản xuất.

- Xây dựng quy trình ứng phó sự cố: Khi nhân viên vận hành phát hiện sự cố nước thải sau xử lý không đạt tiêu chuẩn đấu nối: (1) Trường hợp sự cố như hỏng thiết bị, cán bộ kỹ thuật nhanh chóng sửa chữa hoặc thay thế thiết bị dự phòng trong thời gian ngắn nhất để tiếp tục vận hành; (2) Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố không thể khắc phục được ngay, nước thải từ hố gom được bơm về tháp nước trắng thể tích 450 m^3, tái quay vòng sản xuất; nước thải từ bể kỵ khí IC, bể hiếu khí aerotank, bể chứa nước sau xử lý được bơm trở lại bể điều hòa để lưu giữ sau đó tiến hành khắc phục sửa chữa, thời gian lưu tối đa là 8 giờ. Sau khi khắc phục xong, nước thải tiếp tục được xử lý bảo đảm không xả nước thải chưa xử lý ra ngoài Khu công nghiệp. (3) Trường hợp hệ thống gặp sự cố nghiêm trọng, sau thời gian lưu 8 giờ mà chưa khắc phục xong, tạm dừng hoạt động sản xuất đến khi khắc phục sự cố xong hoặc thông báo tới Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Việt Sơn để phối hợp, tìm giải pháp khắc phục.

1.4.3. Vị trí đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thái Hòa (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $105^0$45', múi chiếu 3^0): 01 vị trí có tọa độ: X(m) = 1208375; Y(m) = 578907.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của dự án, đảm bảo đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, đấu nối nước thải của Khu công nghiệp Thái Hòa, không xả thải trực tiếp ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo điều tiết hoạt động sản xuất phù hợp với công suất sản xuất được cấp phép, lưu lượng nước xả thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải theo tiến độ tiếp nhận được

thỏa thuận với Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Việt Sơn, phù hợp với khả năng tiếp nhận và xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thái Hòa.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải tại dự án.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành các công trình xử lý nước thải theo đúng quy định của pháp luật.

3.5. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đấu nối hệ thống thoát nước mưa của dự án vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp Thái Hòa theo quy định của pháp luật.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thái Hòa để tiếp tục xử lý.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hơi tầng sôi công suất 27 tấn hơi/giờ.

- Nguồn số 02: Khí thải (chứa bụi) từ silô chứa tro, xỉ lò hơi.

- Nguồn số 03: Khí thải (chứa bụi) từ silô chứa bột đá vôi.

- Nguồn số 04: Khí thải (chứa bụi) từ silô chứa than hoạt tính.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi tầng sôi công suất 27 tấn hơi/giờ (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X(m) = 1208343; Y(m) = 578965.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải công suất 600 m^3/giờ, xử lý khí thải (chứa bụi) từ Nguồn số 02. Tọa độ X(m) = 1208334; Y(m) = 578973.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải công suất 600 m^3/giờ, xử lý khí thải (chứa bụi) từ Nguồn số 03. Tọa độ X(m) = 1208345; Y (m) = 578976.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải công suất 600 m^3/giờ, xử lý khí thải (chứa bụi) từ Nguồn số 04. Tọa độ X(m) = 1208349; Y(m) = 578978.

(hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trục $105^0$45', múi chiếu 3^0).

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của nhà máy giấy Đồng Tiến Long An tại lô A216 - A217 - A218, đường số 2, Khu công nghiệp Thái Hòa, xã Đức Lập, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 46.800 m^3/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 600 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 600 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 600 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01 và 02 xả liên tục trong quá trình sản xuất.

- Dòng khí thải số 03 và 04 xả gián đoạn trong quá trình sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp, cột B; QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B (hệ số K_p = 0,9; K_v = 1) (đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031) và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột C;

QCVN 30:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp (kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến hết 31/12/2031	Kể từ 01/01/2032		
I	**Dòng khí thải số 01**					
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	^oC	≤ 180	≤ 180		
3	Khí O_2	%	6 - 15	-		
4	Bụi tổng	mg/Nm^3	100	≤ 50		
5	Axít clohydric, HCl	mg/Nm^3	50	≤ 35		
6	Cacbon monoxyt, CO	mg/Nm^3	250	≤ 250		
7	Lưu huỳnh dioxyt, SO_2	mg/Nm^3	250	≤ 180		
8	Nitơ oxyt, NOx (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	500	≤ 350		
9	Amoniac (NH_3)	mg/Nm^3	-	≤ 25		
10	Hydro sunphua (H_2S)	mg/Nm^3	-	≤ 5		
11	Flo (F) và hợp chất F (tính theo Florua)	mg/Nm^3	-	≤ 5		
12	Thủy ngân và hợp chất tính theo thủy ngân, Hg	mg/Nm^3	0,2	≤ 0,08		
13	Cadmi và hợp chất tính theo Cadmi, Cd	mg/Nm^3	0,16	-		
14	Chì và hợp chất tính theo chì, Pb	mg/Nm^3	1,2	-		
15	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, TI, Zn) và hợp chất tương ứng	mg/Nm^3	1,2	-		
16	Tổng các kim loại nặng khác (bao gồm: Sb, As, Pb, Cr, Co, Cu, Mn, Ni, V và hợp chất tương ứng	mg/Nm^3	-	≤ 0,5		
17	Tổng hydrocacbon, HC	mg/Nm^3	50	-		
18	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC)	mg/Nm^3	-	≤ 50		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến hết 31/12/2031	Kể từ 01/01/2032		
19	Tổng kim loại Cd, Tl và hợp chất tương ứng	mg/Nm^3	-	≤ 0,05	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
20	Tổng đioxin/Furan	$ngTEQ/Nm^3$	0,6	≤ 0,4		
21	Độ khói	Giá trị ringelmann	-	≤ 0,4		
II	**Dòng khí thải từ số 02, 03 và 04**					
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	180	≤ 100		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ lò hơi tầng sôi công suất 27 tấn hơi/giờ (nguồn số 01) được thu gom về 01 hệ thống xử lý khí thải số 01 để xử lý trước khi xả thải ra môi trường qua 01 ống khói.

- Khí thải (chứa bụi) từ silô chứa tro, xỉ lò hơi (nguồn số 02) được thu gom về 01 thiết bị lọc bụi túi vải có công suất thiết kế 600 m^3/giờ để xử lý trước khi xả thải ra môi trường qua 01 ống thải.

- Khí thải (chứa bụi) từ silô chứa bột đá vôi (nguồn số 03) được thu gom về 01 thiết bị lọc bụi túi vải có công suất thiết kế 600 m^3/giờ để xử lý trước khi xả thải ra môi trường qua 01 ống thải.

- Khí thải (chứa bụi) từ silô chứa than hoạt tính (nguồn số 04) được thu gom về 01 thiết bị lọc bụi túi vải có công suất thiết kế 600 m^3/giờ để xử lý trước khi xả thải ra môi trường qua 01 ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi tầng sôi công suất 27 tấn hơi/giờ (hệ thống số 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ lò hơi → Bộ thu hồi nhiệt nước → Bộ thu hồi nhiệt gió → Bộ cyclone lọc bụi → Tháp hấp thụ bán khô khử SO_2 và HCl → Bộ lọc bụi túi vải (có hệ thống phun than hoạt tính trên đường ống dẫn khí thải trước khi vào bộ lọc bụi túi vải) → Quạt hút → Ống khói cao 30 m, đường kính 1,26 m → Môi trường không khí.

+ Công suất vận hành: 45.000 m^3/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Bột đá vôi CaO, than hoạt tính (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Thiết bị lọc bụi từ silô chứa tro, xỉ lò hơi:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (chứa bụi) → Thiết bị lọc bụi túi vải (theo phương pháp chênh lệch áp suất) → Ống thải → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: 600 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.3. Thiết bị lọc bụi từ silô chứa bột đá vôi:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (chứa bụi) → Quạt đẩy (sử dụng chung quạt đẩy với thiết bị xử lý bụi từ silô chứa than hoạt tính) → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thải → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: 600 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.4. Thiết bị lọc bụi từ silô chứa than hoạt tính:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (chứa bụi) → Quạt đẩy (sử dụng chung quạt đẩy với thiết bị xử lý bụi từ silô chứa bột đá vôi) → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thải → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: 600 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố:

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành và giám sát hoạt động của hệ thống để kịp thời phát hiện những nguy cơ sự cố có thể xảy ra;

- Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình vận hành, bảo dưỡng định kỳ đối với hệ thống xử lý khí thải lò hơi;

- Lập sổ nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông số vận hành của hệ thống. Giám sát hàng ngày các thông số nhiệt độ, áp suất,.. để kịp thời phát hiện sự cố.

- Lắp đặt cảm biến áp suất tại buồng đốt lò hơi và bộ lọc túi vải để kiểm soát áp suất; cảm biến nhiệt độ tại buồng đốt sơ cấp và buồng đốt thứ cấp, cảm biến nhiệt độ sau bộ cyclone lọc bụi, sau tháp hấp thụ bán khô, sau bộ lọc bụi túi vải để kiểm soát nhiệt độ; cảm biến oxy sau bộ cyclone lọc bụi để kiểm soát oxy dư. Các dữ liệu được kết nối và truyền về máy tính vận hành tại nhà máy để giám sát hàng ngày.

- Khi nhân viên vận hành hệ thống phát hiện hệ thống gặp sự cố, thông số áp suất, nhiệt độ thay đổi hoặc thiết bị động lực chính của hệ thống xử lý khí thải thay đổi thông số vận hành so với thiết kế sẽ tạm dừng hoạt động sản xuất, hoạt động của lò hơi để tiến hành kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, tiếp tục hoạt động đảm bảo bụi, khí thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi tầng sôi công suất 27 tấn hơi/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi tầng sôi công suất 27 tấn hơi/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần giấy Đồng Tiến - Long An phải giám sát các chất ô nhiễm đối với khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả ra ngoài môi trường) trong thời gian ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo vận hành hiệu quả thiết bị đốt khí biogas phát sinh từ bể kỵ khí IC của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức các công trình xử lý khí thải theo quy định của pháp luật. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần giấy Đồng Tiến - Long An có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh trước 45 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.6. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình sản xuất, xử lý nước thải và lưu giữ chất thải.

3.7. Công ty Cổ phần giấy Đồng Tiến - Long An chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Dây chuyền, thiết bị chuẩn bị bột giấy (từ máy nghiền thủy lực, sàng nghiêng, sàng thô, nghiền đĩa, sàng tinh, máy bơm, máy khuấy,…) tại khu vực nhà xưởng.

- Nguồn số 02: Dây chuyền, thiết bị xeo giấy (từ máy bơm chân không, máy nén khí, quấn lô, máy chia cuộn,...) tại khu vực nhà xưởng.

- Nguồn số 03: Máy móc, thiết bị (quạt hút khí thải, quạt cấp gió, máy bơm nước, máy băm rác,…) tại khu vực lò hơi.

- Nguồn số 04: Máy móc, thiết bị (máy thổi khí, máy bơm, máy ép bùn,…) tại khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 1.500 m^3/ngày (24 giờ).

- Nguồn số 05: Máy móc, thiết bị (máy phát điện dự phòng, máy bơm) tại khu vực bể nước phòng cháy chữa cháy.

- Nguồn số 06: Máy nén khí.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn tối đa cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.1.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị giới hạn cho phép của tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Sử dụng các thiết bị có lò xo giảm xóc và hệ thống giảm chấn; nền bệ máy thiết bị phải bằng phẳng và chắc chắn nhằm tránh gây ra hiện tượng cộng hưởng rung động, giảm thiểu rung lắc; định kỳ kiểm tra mức độ mài mòn của các chi tiết truyền động, thay thế dầu bôi trơn, siết chặt các bulong liên kết nhằm hạn chế độ rung trong quá trình vận hành.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị xuống cấp có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị mới, hiện đại nhằm giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 4

NỘI DUNG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU:

Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu:

TT	Tên phế liệu nhập khẩu	Mã HS	Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu (tấn/năm)
1	Phế liệu giấy: Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	4707 10 00	65.280
2	Phế liệu giấy: Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	4707 20 00	
3	Phế liệu giấy: Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	4707 30 00	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT:

1. Hệ thống, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu nhập khẩu:

1.1. Loại phế liệu sử dụng:

Phế liệu giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa), mã HS 4707 10 00, 4707 20 00 và 4707 30 00.

1.2. Tóm tắt quy trình công nghệ trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu:

- Công ty có 01 dây chuyền sản xuất giấy bao bì dạng cuộn với công suất thiết kế 103.000 tấn/năm (gồm 01 hệ thống xử lý bột và 01 hệ thống xeo giấy với khổ giấy 4.600 mm).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nguyên liệu (phế liệu giấy) → Băng tải → Hệ thống thủy lực → Lọc cát nồng độ cao → Sàng thô → Sàng phân tách sợi → Xơ sợi ngắn, mịn (1) và xơ sợi dài (2) (trong đó: (1) xơ sợi ngắn, mịn → Lọc cát tinh → Cô đặc → Tháp trữ bột SF; (2) xơ sợi dài → Lọc cát tinh → Sàng áp lực → Cô đặc → Phân tán nhiệt → Nghiền đĩa → Tháp trữ bột LF) → Bể phối trộn trước xeo → Bể máy trước xeo → Xeo giấy → Ép giấy → Sấy trước → Gia keo → Sấy sau → Ép quang → Kiểm tra (QCS) → Lô cuộn → Máy cắt cuộn → Bao gói, dán nhãn, cân trọng lượng → Sản phẩm.

1.3. Công suất thiết kế: 103.000 tấn/năm; công suất được phép hoạt động theo Giấy phép môi trường này: 68.000 tấn/năm.

1.4. Hệ số hao hụt: 1,2 (để sản xuất 1 tấn sản phẩm cần 1,2 tấn giấy phế liệu).

1.5. Sản phẩm: 68.000 tấn/năm giấy bao bì dạng cuộn (testliner, medium).

2. Biện pháp, phương án xử lý các tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu:

2.1. Hệ thống, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu:

Hệ thống lò hơi tầng sôi công suất 27 tấn hơi/giờ thực hiện tự xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động của Nhà máy:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Sơ chế tạp chất, chất thải: Tạp chất nilông, keo dán và bã giấy → Máy ép rác → Máy băm rác thô → Máy băm rác tinh → Băng tải từ và thiết bị tách kim loại → Vít tải cấp rác vào lò đốt.

+ Quy trình công nghệ lò hơi tầng sôi tự xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường: Nhiên liệu (tham cám, trấu ép viên, tạp chất nilông, keo dán và bã giấy) → Nạp liệu → Buồng đốt (vùng đốt sơ cấp, nhiệt độ ≥ 650^{o}C và vùng đốt thứ cấp, nhiệt độ 1050^{o}C) → Cung cấp hơi cho quá trình sản xuất; khí thải phát sinh từ lò hơi → Bộ thu hồi nhiệt nước → Bộ thu hồi nhiệt gió → Bộ cyclone lọc bụi → Tháp hấp thụ bán khô khử SO_2 và HCl → Bộ lọc bụi túi vải (có hệ thống phun than hoạt tính trên đường ống dẫn khí thải trước khi vào bộ lọc bụi túi vải) → Quạt hút → Ống khói cao 30 m, đường kính 1,26 m → Môi trường không khí.

- Khối lượng chất thải dự kiến tự xử lý (bao gồm tạp chất nilông, keo dán và bã giấy): 18.161 kg/ngày (trong đó khối lượng tạp chất nilông, keo dán: 4.352 kg/ngày; khối lượng bã giấy: 13.809 kg/ngày).

2.2. Phương án chuyển giao, xử lý các tạp chất:

Đã ký hợp đồng chuyển giao tạp chất khác đi kèm theo phế liệu cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý theo quy định pháp luật.

3. Yêu cầu đối với kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu:

3.1. Kho phế liệu số 01 (bố trí tại Dự án):

- Diện tích kho lưu giữ: 2.600 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Móng cọc, cột, vì kèo, xà gồ thép hình; tường gạch và tôn; mái tôn; nên bê tông cốt thép cao hơn xung quanh để ngăn ngừa nước mưa chảy tràn vào kho, đã lắp đặt các thiết bị, hệ thống phòng cháy chữa cháy theo quy định.

- Vật liệu làm tường và vách ngăn: Tường gạch và tôn.

- Biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong: Được che chắn bởi vách tôn xung quanh và mái tôn.

- Hệ thống thu gom nước mưa: Có hệ thống thu gom nước mưa từ mái vào hệ thống thoát nước mưa của dự án.

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải phát sinh: Phế liệu lưu giữ tại kho có độ ẩm đáp ứng QCVN 33:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu giấy nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, nên không phát sinh nước thải.

- Khả năng lưu giữ tối đa: 5.746 tấn.

3.2. Kho phế liệu số 02 (thuê bên ngoài Dự án):

- Diện tích kho lưu giữ: 3.360 m^2 tại thửa đất số 52, tờ bản đồ số 1, xã Đức Lập, tỉnh Tây Ninh.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Móng cọc, cột, vì kèo, xà gồ thép hình; tường gạch và tôn; mái tôn; nên bê tông cốt thép cao hơn xung quanh để ngăn ngừa nước mưa chảy tràn vào kho, đã lắp đặt các thiết bị, hệ thống phòng cháy chữa cháy theo quy định.

- Vật liệu làm tường và vách ngăn: Tường gạch và tôn.

- Biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong: Được che chắn bởi vách tôn xung quanh và mái tôn.

- Hệ thống thu gom nước mưa: Có hệ thống thu gom nước mưa từ mái vào hệ thống thoát nước mưa của kho lưu giữ.

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải phát sinh: Phế liệu lưu giữ tại kho có độ ẩm đáp ứng QCVN 33:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu giấy nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, nên không phát sinh nước thải.

- Khả năng lưu giữ tối đa: 9.282 tấn.

4. Bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu: Không bố trí bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu.

5. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

5.1. Chỉ được phép nhập khẩu khối lượng phế liệu đảm bảo sức chứa của kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu theo Giấy phép môi trường này; chỉ được sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất tại Dự án, nhập khẩu đúng chủng loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu quy định tại Phần A Phụ lục này.

5.2. Phế liệu nhập khẩu phải đáp ứng QCVN 33:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu giấy nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

5.3. Có kế hoạch, lộ trình thực hiện giảm khối lượng phế liệu giấy nhập khẩu từ nước ngoài, tăng cường thu gom phế liệu giấy phát sinh trong nước làm nguyên liệu sản xuất.

5.4. Phải tái xuất đối với những lô hàng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng QCVN 33:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu giấy nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất. Trường hợp không thể tái xuất, phải thỏa thuận với đơn vị có đủ năng lực để xử lý, tiêu hủy chất thải, phế liệu vi phạm theo quy định pháp luật.

5.5. Kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu phải có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ phế liệu được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; sàn bảo đảm kín, chống thấm, chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.

5.6. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải ghi chép đầy đủ về khối lượng phế liệu sử dụng của từng hệ thống, thiết bị xử lý, tái chế. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, chủ dự án phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

5.7. Phân định, phân loại chất thải phát sinh từ quá trình sử dụng phế liệu nhập khẩu để có phương án xử lý chất thải phù hợp.

Phụ lục 5
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Ắc quy chì thải	19 06 01	350
2	Pin thải, ắc quy thải khác	19 06 05	50
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	650
Tổng khối lượng			**1.050**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Tạp chất nylong, keo dán	1.436.160
2	Tạp chất đinh ghim	195.840
3	Tạp chất đất đá, sạn sỏi	408.000
4	Tạp chất dây đai, dây kẽm	408.000
5	Bã giấy	4.556.820
6	Hạt nhựa làm mềm nước cấp cho lò hơi thải bỏ	2.550
7	Hộp mực in từ văn phòng	14
8	Túi vải lọc bụi thải bỏ	500
9	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung	197.400
10	Bùn thải từ bể tự hoại	2.250
Tổng khối lượng		**7.207.534**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 19,8 tấn/năm.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Tro, xỉ lò hơi có các thành phần nguy hại từ lò hơi 27 tấn hơi/giờ tự xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường và tro bay chứa than hoạt tính từ hệ thống xử lý khí thải	04 02 01 04 02 13	2.177.610

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
2	Bao bì mềm thải (bao bì chứa hóa chất sản xuất, hóa chất xử lý nước thải) thải bỏ	18 01 01	100
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn	18 01 02	200
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng, can nhựa chứa dầu nhớt, hóa chất thải)	18 01 03	200
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác); giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	100
Tổng khối lượng			**2.178.210**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

- 01 kho lưu chứa có diện tích khoảng 12 m^2.

- 01 silô chứa tro, xỉ lò hơi có dung tích 40 m^3.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- 01 kho lưu chứa có diện tích khoảng 30,4 m^2.

- 01 kho chứa bùn thải có diện tích khoảng 10 m^2.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Không bố trí kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt. Chất thải rắn sinh hoạt được lưu chứa tạm thời bằng các thùng chứa có nắp đậy trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý. Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại thành 03 loại, gồm: chất thải rắn có khả năng tái chế, chất thải thực phẩm, chất thải rắn sinh hoạt khác.

2.4. Yêu cầu chung đối với hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

- Bố trí phương tiện, thiết bị, bao bì để phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại dự án theo quy định và chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu, sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định

số 146/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023 - 2030, Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 6

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Đã hoàn thành các hạng mục dây chuyền sản xuất, công trình bảo vệ môi trường của dự án "Nhà máy giấy Đồng Tiến Long An công suất 103.000 tấn/năm" tại lô A216-A217-A218, đường số 2, Khu công nghiệp Thái Hòa, xã Đức Lập, tỉnh Tây Ninh căn cứ Quyết định số 3817/QĐ-BNNMT ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đảm bảo công suất vận hành 68.000 tấn/năm.

2. Các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường tiếp tục thực hiện căn cứ Quyết định số 3817/QĐ-BNNMT:

2.1. Nâng công suất sản xuất của Nhà máy từ 68.000 tấn/năm lên 103.000 tấn/năm (đạt 100% công suất thiết kế đã được phê duyệt) thông qua việc điều chỉnh tốc độ máy xeo từ 300 m/phút lên 450 m/phút.

Quy trình công nghệ sản xuất: Nguyên liệu (phế liệu giấy) → Băng tải → Hệ thống thủy lực → Lọc cát nồng độ cao → Sàng thô → Sàng phân tách sợi → Xơ sợi ngắn mịn (1) và xơ, sợi dài (2) (trong đó: (1) Xơ sợi ngắn mịn → Lọc cát tinh → Cô đặc → Tháp trữ bột SF; (2) Xơ sợi dài → Lọc cát tinh → Sàng áp lực → Cô đặc → Phân tán nhiệt → Nghiền đĩa → Tháp trữ bột LF) → Bể phối trộn trước xeo → Bể máy trước xeo → Xeo giấy → Ép giấy → Sấy trước → Gia keo → Sấy sau → Ép quang → Kiểm tra (QCS) → Lô cuộn → Máy cắt cuộn → Bao gói, dán nhãn, cân trọng lượng → Sản phẩm.

2.2. Nâng công suất hệ thống xử lý khí thải của lò hơi tầng sôi 27 tấn hơi/giờ từ 45.000 m^3/giờ lên 65.000 m^3/giờ thông qua việc điều chỉnh biến tần của động cơ quạt hút khí thải và điều chỉnh biến tần của các động cơ (vít cấp liệu vào lò, quạt thổi gió cấp 1, quạt thổi gió cấp 2, bộ đo lưu lượng nước cấp vào lò) tương ứng của hệ thống lò hơi để đảm bảo đáp ứng yêu cầu sản xuất với công suất 103.000 tấn/năm

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ lò hơi → Bộ thu hồi nhiệt nước → Bộ thu hồi nhiệt gió → Bộ cyclone lọc bụi → Tháp hấp thụ bán khô khử SO_2 và HCl → Bộ lọc bụi túi vải (có hệ thống phun than hoạt tính trên đường ống dẫn khí thải trước khi vào bộ lọc bụi túi vải) → Quạt hút → Ống khói cao 30 m, đường kính 1,26 m → Môi trường không khí.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Bột đá vôi CaO, than hoạt tính.

2.3. Nâng công suất tự xử lý chất thải tại lò hơi tầng sôi công suất 27 tấn hơi/giờ để tự xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động của Nhà máy từ 18.161 kg/ngày lên 27.500 kg/ngày:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Sơ chế tạp chất, chất thải: Tạp chất nilông, keo dán, bã giấy → Máy ép rác → Máy băm rác thô → Máy băm rác tinh → Băng tải từ và thiết bị tách kim loại → Vít tải cấp rác vào lò đốt.

+ Quy trình công nghệ lò hơi tầng sôi công suất 27 tấn hơi/giờ: Nhiên liệu (tham cám, trấu ép viên, tạp chất nilông, keo dán và bã giấy) → Nạp liệu → Buồng đốt (vùng đốt sơ cấp, nhiệt độ ≥ 650^{o}C và vùng đốt thứ cấp, nhiệt độ 1050^{o}C) → Cung cấp hơi cho quá trình sản xuất; khí thải phát sinh từ lò hơi → Bộ thu hồi nhiệt nước → Bộ thu hồi nhiệt gió → Bộ cyclone lọc bụi → Tháp hấp thụ bán khô khử SO_2 và HCl → Bộ lọc bụi túi vải (có hệ thống phun than hoạt tính trên đường ống dẫn khí thải trước khi vào bộ lọc bụi túi vải) → Quạt hút → Ống khói cao 30m, đường kính 1,26 m → Môi trường không khí.

- Khối lượng chất thải dự kiến tự xử lý (bao gồm tạp chất nilông, keo dán và bã giấy): 27.500 kg/ngày.

2.4. Thỏa thuận với Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Việt Sơn - chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Thái Hòa và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung về lưu lượng xả nước thải đảm bảo đủ điều kiện để đưa Dự án đi vào hoạt động với công suất 103.000 tấn/năm.

3. Sau khi đã hoàn thành các yêu cầu về bảo vệ môi trường nêu trên, Công ty có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp giấy phép môi trường theo quy định pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất. Tăng cường hiệu quả trong việc sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

3. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

4. Thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện xây dựng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Đền bù thiệt hại và khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động sản xuất theo quy định của pháp luật.

8. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.